

LAFOOCO®

SINCE 1985

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2016

Long An Food Processing Export Joint Stock Company

81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam

Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A member of  PAN FOOD www.lafooco.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2016**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		386,422,775,907	230,778,747,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	131,938,583,061	20,729,833,947
1. Tiền	111		30,756,024,304	20,729,833,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		101,182,558,757	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	8,106,420,916	1,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,050,172,168	2,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,097,319,444	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,910,170,790	48,115,118,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	68,071,448,094	45,301,902,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,580,889,000	6,570,637,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	340,346,784	325,091,487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,545,513,525)	(4,545,513,525)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	159,566,775,055	158,680,861,483
1. Hàng tồn kho	141		159,566,775,055	158,680,861,483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,900,826,085	2,243,831,398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	498,155,335	152,512,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,402,670,750	2,091,318,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - Tài sản dài hạn	200		68,903,154,278	74,316,304,145

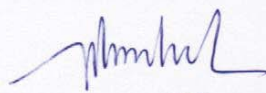
CHẾ XUẤT TÀI SẢN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		46,690,581,494	51,313,900,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46,460,002,971	51,235,894,319
- Nguyên giá	222		80,328,438,734	82,211,639,696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,868,435,763)	(30,975,745,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230,578,523	78,006,343
- Nguyên giá	228		310,629,500	136,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80,050,977)	(58,623,157)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	2,047,544,091	4,242,966,547
- Nguyên giá	231		4,515,304,012	13,249,634,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,467,759,921)	(9,006,667,628)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92,742,560	376,918,133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	92,742,560	376,918,133
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,072,286,133	18,382,518,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	20,072,286,133	18,382,518,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		455,325,930,185	305,095,051,300
C - Nợ phải trả	300		290,493,733,191	153,953,485,232
I. Nợ ngắn hạn	310		281,677,459,584	149,339,211,625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,340,958,967	3,617,389,851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,776,021,920	154,041,074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	47,326,592	47,326,592
4. Phải trả người lao động	314		1,614,364,795	4,431,417,528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,355,785,480	300,000,303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	70,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	777,916,116	10,889,741,333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	264,568,732,890	129,288,152,741
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196,352,824	541,142,203

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		8,816,273,607	4,614,273,607
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	-	798,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	8,816,273,607	3,816,273,607
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		164,832,196,994	151,141,566,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	164,832,196,994	151,141,566,068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,617,325,328	49,627,325,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,960,007,054)	(70,660,637,980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70,660,637,980)	(95,049,476,471)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,700,630,926	24,388,838,491
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			455,325,930,185	305,095,051,300

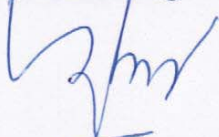
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



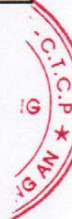
Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2016**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	351,120,112,615	298,369,423,851	657,179,930,375	646,383,675,047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	38,261,364	132,371,118	5,224,193,438	4,337,370,864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	351,081,851,251	298,237,052,733	651,955,736,937	642,046,304,183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	322,901,286,158	280,905,932,122	613,407,383,432	610,990,128,902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,180,565,093	17,331,120,611	38,548,353,505	31,056,175,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	649,912,835	2,342,988,305	2,360,207,637	6,785,708,705
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,764,865,708	5,427,664,643	4,184,786,108	9,800,401,432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,721,303,131	1,763,914,078	3,481,461,481	3,723,691,427
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5,582,522,213	5,876,944,620	11,833,935,383	13,491,204,612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11,364,900,558	3,070,653,317	15,194,296,911	5,881,914,867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10,118,189,449	5,298,846,336	9,695,542,740	8,668,363,075
11. Thu nhập khác	31		139,644,640	1,004,350	12,358,318,657	1,254,819,499
12. Chi phí khác	32		32,329,820	938,092,485	7,047,062,096	1,882,080,466
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		107,314,820	(937,088,135)	5,311,256,561	(627,260,967)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,225,504,269	4,361,758,201	15,006,799,301	8,041,102,108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	1,306,168,375	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,225,504,269	4,361,758,201	13,700,630,926	8,041,102,108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		694	296	930	546
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

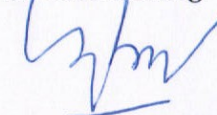
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2016

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		15,006,799,301	8,041,102,108
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		4,414,225,788	4,382,401,120
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		-	(1,787,554,467)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		155,303,062	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5,729,978,631)	(3,527,983,833)
- Chi phí lãi vay	06		3,481,461,481	3,723,691,427
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,327,811,001	10,831,656,355
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,073,571,811)	(8,010,264,827)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(885,913,572)	(144,512,699,556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,632,740,513	(3,068,615,654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,976,198,855)	(300,275,606)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,595,731,865)	(3,763,827,183)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(1,306,168,375)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(354,789,379)	(336,389,200)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(24,231,822,343)	(149,160,415,671)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5,160,254,890)	(5,210,693,914)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		12,178,354,141	497,337,819
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,097,319,444)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		390,362,102	3,538,349,368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		311,141,909	(1,175,006,727)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		561,753,054,037	680,797,021,336
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(426,627,305,388)	(541,846,861,568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135,125,748,649	138,950,159,768
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		111,205,068,215	(11,385,262,630)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,729,833,947	30,160,919,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,680,899	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		131,938,583,061	18,775,656,620

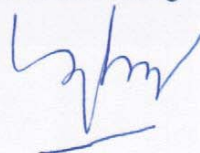
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh



Tân An, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

11001
CÔNG
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN
XUẤT KHẨU
LONG AN-T

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	128,521,386	140,120,446
- Tiền gửi ngân hàng	30,627,502,918	20,589,713,501
- Các khoản tương đương tiền (*)	101,182,558,757	
Cộng	131,938,583,061	20,729,833,947

(*) Đây là giá trị chứng chi tiền gửi <=3 tháng



2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	2,050,172,168	2,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7,097,319,444	-
Cộng	8,106,420,916	1,009,101,472

(*) Chứng chi tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Phải thu từ bên khác	68,071,448,094	45,096,730,520
Intersnack Procurement B.V	32,849,703,250	22,661,030,000
China Textlie Industrail Corp.	12,827,243,430	-
CTY TNHH Lợi Toàn	-	4,478,441,800
Target Agriculture co.,ltd	-	2,922,990,000
Khách hàng khác	22,394,501,414	15,034,268,720
- Phải thu từ bên có liên quan	-	205,171,982
Cộng	68,071,448,094	45,301,902,502

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Sita S.A.	1,579,459,464	1,579,459,464
- Samcad Holding Company LTD	1,282,750,912	1,282,750,912
- Hong Liong Sun Pte. LTD	13,714,925,277	1,279,262,893
- Kothari Products Singapore Pte Ltd.	864,162,238	864,162,238
- Tan Mondial Pte LTD	220,019,454	-
- Khác	2,919,571,655	1,565,002,447
Cộng	20,580,889,000	6,570,637,954

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	78,913,192	62,387,624
- Ký cược, ký quỹ	88,000,000	43,000,000
- Phải thu khác	173,433,592	219,703,863
Cộng	340,346,784	325,091,487

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Samcad Holding Ltd., Co,	1,282,750,912	1,282,750,912
- Sita S.A	1,579,459,464	1,579,459,464
- DNTN Thuận Vĩnh Đạt	130,927,065	130,927,065
- Công ty Dệt Long An	255,455,500	255,455,500
- Olam Singapore (Nhập khẩu)	504,794,709	504,794,709
- Đối tượng khác	792,125,875	792,125,875
Cộng	4,545,513,525	4,545,513,525

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Hàng mua đang trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	58,815,946,058	21,699,776,401
- Công cụ dụng cụ	1,857,563,477	1,836,073,677
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,643,576,552	60,795,477,514
- Thành phẩm	83,249,688,968	54,197,468,837
- Hàng hoá	-	5,422,670,510
- Hàng gửi bán	-	14,729,394,544
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Cộng	159,566,775,055	158,680,861,483

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản dở dang	92,742,560	340,029,733
Sửa chữa lớn tài sản		36,888,400
Cộng	92,742,560	376,918,133

2016
 ĐÓNG
 CHỮ
 BIẾN
 ÁT K
 ĐÓNG
 AN-T

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	31,884,076,687	41,380,474,590	7,797,374,601	1,149,713,818		82,211,639,696
2 Số tăng trong kỳ	884,498,242	3,412,474,037	-	-	-	4,296,972,279
- Mua sắm mới	804,735,796	3,185,660,000				3,990,395,796
- Xây dựng mới	79,762,446	226,814,037				306,576,483
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	90,415,241	6,046,000,000	-	43,758,000	-	6,180,173,241
- Thanh lý nhượng bán	90,415,241	6,046,000,000		43,758,000		6,180,173,241
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	32,678,159,688	38,746,948,627	7,797,374,601	1,105,955,818	-	80,328,438,734
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	9,664,815,046	16,825,640,302	3,598,466,925	886,823,104	-	30,975,745,377
2 Số tăng trong kỳ	980,105,972	2,685,051,257	485,304,813	58,062,102	-	4,208,524,144
-Khấu hao trong kỳ	980,105,972	2,685,051,257	485,304,813	58,062,102		4,208,524,144
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	83,634,171	1,195,000,022	-	37,199,565	-	1,315,833,758
-Thanh lý nhượng bán	83,634,171	1,195,000,022		37,199,565		1,315,833,758
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	10,561,286,847	18,315,691,537	4,083,771,738	907,685,641	-	33,868,435,763
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	22,219,261,641	24,554,834,288	4,198,907,676	262,890,714	-	51,235,894,319
2 Tại ngày cuối kỳ	22,116,872,841	20,431,257,090	3,713,602,863	198,270,177	-	46,460,002,971

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	136,629,500	136,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	174,000,000	174,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	174,000,000	174,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	58,623,157	58,623,157
2 Số tăng trong kỳ	-	-	21,427,820	21,427,820
- Khấu hao trong kỳ	-	-	21,427,820	21,427,820
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	80,050,977	80,050,977
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	78,006,343	78,006,343
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	230,578,523	230,578,523

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	1,787,344,868	9,905,491,922	1,556,797,385	13,249,634,175
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	1,787,344,868	5,854,018,903	1,092,966,392	8,734,330,163
- Thanh lý nhượng bán	1,787,344,868	5,854,018,903	1,092,966,392	8,734,330,163
4 Số dư cuối kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	1,502,864,910	6,446,175,599	1,057,627,119	9,006,667,628
2 Số tăng trong kỳ	15,070,025	148,143,687	21,060,112	184,273,824
- Khấu hao trong kỳ	15,070,025	148,143,687	21,060,112	184,273,824
3 Số giảm trong kỳ	1,517,934,935	4,568,009,400	637,237,196	6,723,181,531
- Thanh lý nhượng bán	1,517,934,935	4,568,009,400	637,237,196	6,723,181,531
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	2,026,309,886	441,450,035	2,467,759,921
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	284,479,958	3,459,316,323	499,170,266	4,242,966,547
2 Tại ngày cuối kỳ	-	2,025,163,133	22,380,958	2,047,544,091

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	498,155,335	152,512,410
- Chi phí trả trước dài hạn	20,072,286,133	18,382,518,803
Cộng	<u>20,570,441,468</u>	<u>18,535,031,213</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Vay ngắn hạn		
+ Vietinbank HCM	234,516,867,010	79,975,140,741
+ PGbank HCM	-	49,313,012,000
+ VPbank HCM	26,356,705,880	-
+ Shinhanbank Đồng Nai	3,695,160,000	-
Cộng	<u>264,568,732,890</u>	<u>129,288,152,741</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Tiền thuê đất		
- Tiền thuế khác	47,326,592	47,326,592
Cộng	<u>47,326,592</u>	<u>47,326,592</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Lãi vay ngân hàng		76,727,153
- Chi phí gia công	194,272,510	50,991,850
- Chi phí vận chuyển	22,711,964	30,000,000
- Chi phí hoa hồng môi giới	495,601,006	142,281,300
- Chi phí khác	3,643,200,000	-
Cộng	<u>4,355,785,480</u>	<u>300,000,303</u>

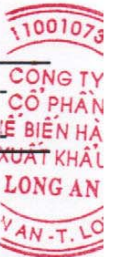
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	481,308,413	1,335,837,987
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	9,140,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	296,607,703	413,903,346
Cộng	<u><u>777,916,116</u></u>	<u><u>10,889,741,333</u></u>
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác		798,000,000
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	8,816,273,607	3,816,273,607
	<u><u>8,816,273,607</u></u>	<u><u>4,614,273,607</u></u>

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(95,049,476,471)	49,627,325,328	126,752,727,577
- Lợi nhuận trong năm trước			24,388,838,491		24,388,838,491
- Chi quỹ năm 2015					-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(70,660,637,980)	- 49,627,325,328	151,141,566,068
- Lãi (lỗ) quý I năm 2016			3,133,070,969		3,133,070,969
- Lãi (lỗ) quý II năm 2016			342,055,688		342,055,688
- Lãi (lỗ) quý III năm 2016			10,225,504,269		10,225,504,269
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2016					-
- Chi quỹ năm 2016				(10,000,000)	(10,000,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(56,960,007,054)	- 49,617,325,328	164,832,196,994

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	111,378,410,000	75.62
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	35,901,780,000	24.38
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/09/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	49,617,325,328	49,627,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	351,040,112,615	143,717,875,724
- Doanh thu dịch vụ	80,000,000	109,705,000
Cộng	351,120,112,615	143,827,580,724

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	240,363,199
- Giảm giá hàng bán	-	111,460,000
- Hàng bán bị trả lại	38,261,364	2,948,165,240
Cộng	38,261,364	3,299,988,439

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	351,001,851,251	140,417,887,285
- Doanh thu thuần dịch vụ	80,000,000	109,705,000
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	-
Cộng	351,081,851,251	140,527,592,285

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	320,420,217,438	134,056,326,857
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	54,236,486	51,713,887
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	2,426,832,234	47,530,066
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	322,901,286,158	134,155,570,810

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185,739,471	136,097,564
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,500	100,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	464,167,864	160,305,307
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	649,912,835	396,402,871

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Lãi tiền vay	1,721,303,131	1,267,528,625
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43,562,577	90,556,827
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	155,303,062
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	1,764,865,708	1,513,388,514

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2016 VNĐ	Quý II năm 2016 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	674,534,328	620,534,219
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	1,084,768,134	780,598,910
- Chi phí khấu hao	28,148,727	27,303,889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,257,512,326	624,817,350
- Chi phí khác	2,537,558,698	998,885,833
Cộng	5,582,522,213	3,052,140,201



8. CHI PHÍ QUẢN LÝ	Quý III năm 2016	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	4,402,765,279	881,974,295
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	39,778,772	70,139,937
- Chi phí khấu hao	233,438,756	147,364,456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253,885,590	188,174,247
- Chi phí bằng tiền khác	6,435,032,161	511,693,696
Cộng	11,364,900,558	1,799,346,631

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III năm 2016	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
Cộng	-	-

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Quý III năm 2016	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289,952,216,752	227,047,163,866
- Chi phí nhân công	17,174,191,841	9,013,794,186
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,571,190,006	1,385,284,616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,034,905,135	1,997,828,278
- Chi phí khác bằng tiền	2,257,451,889	1,510,264,040
Cộng	314,989,955,623	240,954,334,986

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Số dư đầu kỳ một số tài khoản đã được chuyển đổi theo hướng dẫn tại điều 126 Thông tư số 200.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- Cty CP Bibica
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Bên liên quan
- Cty mẹ
- Cty mẹ

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh	Quý III năm 2016	Quý II năm 2016
	VNĐ	VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	180,000,000	
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	320,793,151	324,846,154
Cộng	500,793,151	324,846,154
- Cty có liên quan		
+ Cty CP Bibica (Bán hàng hóa)	71,500,000	168,720,449
+ CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN (Bán hàng hóa)		13,104,000
+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV)	360,837,500	181,443,637
	432,337,500	363,268,086
 b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan	30/09/2016	
	VNĐ	
Số dư phải trả, phải thu	-	
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	-	
Số dư phải thu	71,500,000	
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN		
- Cty CP Bibica	71,500,000	
Số dư phải trả	-	
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	-	
- Cty CP Bibica	-	

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2016

* So với quý III năm 2015

So với cùng kỳ năm trước hiệu quả kinh doanh quý 3 năm nay cao hơn chủ yếu do Công ty đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm làm tỷ lệ tăng giữa doanh thu và chi phí không tương ứng cụ thể như sau: doanh thu thuần năm nay tăng 17,7%, tuy nhiên các yếu tố chi phí sản xuất, tiêu thụ chỉ tăng 15,7%.

* So với quý II năm 2016

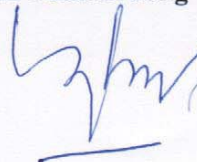
So với quý trước hiệu quả hoạt động kinh doanh tăng do trong quý 3 -2016 Công Ty đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, ngoài ra giá bán thành phẩm xuất khẩu tăng mạnh, trong khi Công ty đã chủ động thu mua tồn trữ đảm bảo chi phí nguyên liệu đầu vào được ổn định. Đây là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả kinh doanh quý 3 so với quý 2 tăng mạnh.

Người lập



Trương Thị Phượng Linh


Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tan An, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn